

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/6/2016**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên (trước ngày 27/4/2016)
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (từ ngày 27/4/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 26/8/2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		887.363.669.996	864.137.248.319
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		182.432.841.466	200.218.984.908
1. Tiền	111	5	95.548.897.467	130.109.114.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.883.943.999	70.109.870.153
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.218.934.764	256.863.329.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	179.356.440.565	165.492.226.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.640.904.606	88.479.340.774
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.937.543.621	7.079.340.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.186.522.153)	(4.187.578.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		470.568.125	-
IV- Hàng tồn kho	140		343.662.369.768	344.768.002.881
1. Hàng tồn kho	141	11.1	352.237.586.587	354.049.017.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(8.575.216.819)	(9.281.014.923)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		41.049.523.998	62.286.931.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	3.367.635.089	3.291.327.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.224.998.496	57.624.898.412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	1.456.890.413	1.370.705.236
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.091.610.832.313	1.054.698.766.480
II- Tài sản cố định	220		728.989.329.485	747.558.825.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	715.534.468.144	733.935.475.609
- Nguyên giá	222		1.331.197.369.765	1.311.086.652.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(615.662.901.621)	(577.151.176.992)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.454.861.341	13.623.350.033
- Nguyên giá	228		14.844.097.634	14.844.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.389.236.293)	(1.220.747.601)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		73.455.875.624	46.167.252.182
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	73.455.875.624	46.167.252.182
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		95.462.918.995	94.592.685.185
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	43.961.762.948	43.091.529.138
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9	(4.498.843.953)	(4.498.843.953)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		193.702.708.209	166.380.003.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	187.810.112.604	160.118.596.298
5. Lợi thế thương mại	269	12.3	5.892.595.605	6.261.407.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.978.974.502.309	1.918.836.014.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.482.593.535.249	1.424.313.424.056
I- Nợ ngắn hạn	310		996.734.560.972	974.874.370.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	113.629.916.832	81.483.872.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.856.787.862	20.034.649.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	6.753.979.553	16.613.703.061
4. Phải trả người lao động	314		36.925.097.185	63.575.531.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	99.940.204.883	101.204.409.491
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	96.427.519.671	59.628.273.414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	587.435.970.944	597.731.806.399
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.765.084.042	34.602.124.169
II- Nợ dài hạn	330		485.858.974.277	449.439.053.857
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	78.400.000	148.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	363.975.411.721	327.176.617.891
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	4.534.375.552	4.588.660.936
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	117.065.560.797	117.290.115.751
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		205.226.207	235.259.279
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.380.967.060	494.522.590.743
I- Vốn chủ sở hữu	410		496.380.967.060	494.522.590.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	29.448.066.145	29.448.066.145
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	46.342.228.258	38.343.055.793
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	6.205.011.282	13.867.834.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.468.496.351)	(17.398.856.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.673.507.633	31.266.690.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		69.916.138.191	68.394.111.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.978.974.502.309	1.918.836.014.799

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	957.542.105.520	737.618.941.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	7.623.999.328	5.991.175.593
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	949.918.106.192	731.627.766.269
4. Giá vốn hàng bán	11	26	841.992.395.235	634.715.537.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.925.710.957	96.912.228.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.260.249.688	2.853.393.282
7. Chi phí tài chính	22	28	19.563.420.460	27.019.813.611
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.797.082.350</i>	<i>14.421.503.118</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.194.000.294	1.366.310.734
9. Chi phí bán hàng	25	29.1	28.440.356.558	23.392.994.518
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	29.055.651.325	21.049.477.007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		38.320.532.596	29.669.647.621
12. Thu nhập khác	31	30	913.206.999	10.922.634.406
13. Chi phí khác	32	31	273.868.370	7.581.023.455
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		639.338.629	3.341.610.951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.959.871.225	33.011.258.572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.222.273.053	6.626.887.286
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	286.299.154	235.947.831
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.451.299.018	26.148.423.455
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.958.870.007	24.162.706.185
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.492.429.011	1.985.717.270
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.315	1.179

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016****Mẫu số B03a - DN/HN****Đơn vị tính: VND**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.959.871.225
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32	39.063.045.608
- Các khoản dự phòng	03		(706.854.576)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(219.366.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.342.176.002)
- Chi phí lãi vay	06	28	18.797.082.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(30.033.072)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.521.569.062
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.905.932.895)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.811.431.216
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.513.361.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.399.011.993)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.133.109.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.647.512.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.766.835.656
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.475.994.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.975.086.931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.071.005.154)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	2.148.175.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.922.829.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		813.966.073.233
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790.813.503.090)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.175.663.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.976.907.079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.921.009.299)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.218.984.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		134.865.857
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		182.432.841.466

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 22/8/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 19/11/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 21/8/2014, thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Môi giới thương mại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:****Tổng số các công ty con:**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 02

Các công ty con được hợp nhất:

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ (%)
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	75,58
2	Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	77,40
3	Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	51,07
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	65,00
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	100,00
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	54,39

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong 06 tháng đầu năm 2016, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được xác định là công ty con của Tổng công ty thông qua sở hữu chéo vào Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex. Tuy nhiên dự kiến trong năm 2016, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam sẽ giải thể. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất và chuyển sang trình bày trên chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	28,98	28,98
Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên	36,84	36,84
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	38,81	38,81

Các công ty liên kết không áp phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

- 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (22.345 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2016 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa và giá trị tăng thêm khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2016 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong kỳ, hạng mục xây dựng nhà xưởng thuộc nhà máy may Nam Đàn 2 đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Dự kiến cuối năm 2016, sau khi quyết toán toàn bộ công trình hoàn thành, Tổng công ty sẽ ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Một số máy móc thiết bị thuộc nhà máy sợi Đồng Văn sẽ được ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi nhà cung cấp hoàn thành các thủ tục lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu bàn giao.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quản lý khu công nghiệp và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026. Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015.

Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ giải quyết; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; nhận ký quỹ, ký cược; các khoản khác...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Một số khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho các dự án tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích năm trước.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam góp 57,57% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt May Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,81%), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 17, 20, 21, 23, 25, 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.431.306.193	1.140.225.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.047.881.227	24.622.325.445
Tiền gửi tại kho bạc Nhà nước	36.069.710.047	104.346.564.062
Cộng	95.548.897.467	130.109.114.755

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	179.356.440.565	165.492.226.571
Các khoản phải thu của khách hàng khác	179.356.440.565	165.492.226.571
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Dệt Kim Vinatex	515.645.136	8.223.707.216
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	167.081.587	401.158.941
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	5.664.898.523	2.658.397.066

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.937.543.621	(532.720.264)	7.079.340.328	(532.720.264)
Tạm ứng	2.680.196.036	(269.683.751)	1.525.757.047	(269.683.751)
Phải thu người lao động	293.645.789	-	374.433.254	-
Phải thu khác	6.963.701.796	(263.036.513)	5.179.150.027	(263.036.513)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.187.578.625)	(4.121.130.101)
Trích lập dự phòng	-	(92.234.197)
Hoàn nhập dự phòng	1.056.472	100.000.000
Số dư cuối kỳ	(4.186.522.153)	(4.113.364.298)
- Phải thu của khách hàng	(3.753.445.447)	(3.754.501.919)
- Phải thu khác	(433.076.706)	(358.862.379)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.961.762.948	43.091.529.138
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.860.344.462	1.983.021.591
Công ty CP Dệt kim Vinatex	9.074.852.746	8.880.144.249
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	32.132.940.740	31.334.738.298
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	99.961.762.948	99.091.529.138

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	1.860.344.462
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	38.000.000.000	9.074.852.746
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	38,81	38,81	80.000.000.000	32.132.940.740
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	1.544.010.000	893.625.000
Cộng				43.961.762.948

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2016 như sau:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng		56.000.000.000		56.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(4.498.843.953)
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số dư cuối kỳ	(4.498.843.953)

10. NỢ XẤU

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.571.217.081	6.384.694.928	10.585.825.029	6.398.246.404
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	2.068.165.894	751.702	2.068.165.894	751.702
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.068.165.894</i>	<i>751.702</i>	<i>2.068.165.894</i>	<i>751.702</i>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.607.373.699	4.607.373.699	4.607.373.699	4.607.373.699
<i>Thời gian quá hạn: từ 12 tháng đến dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.607.373.699</i>	<i>4.607.373.699</i>	<i>4.607.373.699</i>	<i>4.607.373.699</i>
- Các đối tượng khác	3.895.677.488	1.776.569.527	3.910.285.436	1.790.121.003

11. HÀNG TỒN KHO**11.1 Hàng tồn kho**

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	144.275.701.726	(3.957.577.993)	113.000.032.890	(5.023.243.509)
Công cụ, dụng cụ	1.491.799.575	(52.864.317)	854.594.000	(52.864.317)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.156.190.491	-	30.542.803.015	-
Thành phẩm	151.488.748.978	(4.296.155.407)	207.026.294.940	(3.936.287.995)
Hàng hoá	2.751.175.230	-	1.559.163.562	-
Hàng gửi đi bán	1.073.970.587	(268.619.102)	1.066.129.397	(268.619.102)
Cộng	352.237.586.587	(8.575.216.819)	354.049.017.804	(9.281.014.923)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	(9.281.014.923)	(19.422.209.882)
Trích lập dự phòng	(2.100.000.000)	(3.651.791.718)
Hoàn nhập dự phòng	2.805.798.104	8.920.726.507
Số dư cuối kỳ	(8.575.216.819)	(14.153.275.093)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
12.1 Ngắn hạn	3.367.635.089	3.291.327.834
Chi phí thuê văn phòng, biển quảng cáo, chi phí quản lý khu công nghiệp và các chi phí khác	3.367.635.089	3.291.327.834
12.2 Dài hạn	187.810.112.604	160.118.596.298
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	46.913.863.636	32.365.567.909
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	94.040.340.354	95.206.129.697
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	22.210.676.042	22.485.347.114
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	24.645.232.572	10.061.551.578
12.3 Lợi thế thương mại	5.892.595.605	6.261.407.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 30/6/2016	433.939.432.263	866.426.748.267	26.798.392.704	3.000.828.349	1.031.968.182	1.331.197.369.765
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	82.714.758.482	150.242.887.022	10.285.009.229	1.413.905.143	-	244.656.559.876
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	50.258.445.476	204.401.486.784	2.106.798.633	462.256.170	-	257.228.987.063
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	13.627.033.902	-	4.899.400.427	226.952.915	-	18.753.387.244
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	861.645.581	1.277.725.390	319.463.304	-	2.458.834.275
Công ty Cổ phần May Halotexco	810.680.996	5.912.306.131	1.293.636.333	-	-	8.016.623.460
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	218.948.792.615	267.766.373.486	3.641.449.986	340.042.727	-	490.696.658.814
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	67.579.720.792	102.684.088.416	2.670.462.000	238.208.090	1.031.968.182	174.204.447.480
Điều chỉnh hợp nhất	-	134.557.960.847	623.910.706	-	-	135.181.871.553
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư tại 30/6/2016	81.616.575.467	512.100.714.363	19.228.641.579	2.543.122.539	173.847.673	615.662.901.621
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	15.534.159.807	104.178.378.781	8.107.605.635	1.171.382.464	-	128.991.526.687
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	29.220.962.254	109.302.741.872	711.832.442	617.119.153	-	139.852.655.721
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	8.802.937.422	-	3.808.074.219	226.952.915	-	12.837.964.556
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	805.993.663	1.268.230.659	319.463.304	-	2.393.687.626
Công ty Cổ phần May Halotexco	322.194.022	2.457.881.742	499.647.300	-	-	3.279.723.064
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	24.401.520.996	76.682.540.413	2.392.603.528	124.853.990	-	103.601.518.927
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	3.334.800.966	62.860.194.145	1.718.183.008	83.350.713	173.847.673	68.170.376.505
Điều chỉnh hợp nhất	-	155.812.983.747	722.464.788	-	-	156.535.448.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 30/6/2016	352.322.856.796	354.326.033.904	7.569.751.125	457.705.810	858.120.509	715.534.468.144
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	67.180.598.675	46.064.508.241	2.177.403.594	242.522.679	-	115.665.033.189
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	21.037.483.222	95.098.744.912	1.394.966.191	(154.862.983)	-	117.376.331.342
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	4.824.096.480	-	1.091.326.208	-	-	5.915.422.688
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	55.651.918	9.494.731	-	-	65.146.649
Công ty Cổ phần May Halotexco	488.486.974	3.454.424.389	793.989.033	-	-	4.736.900.396
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	194.547.271.619	191.083.833.073	1.248.846.458	215.188.737	-	387.095.139.887
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	64.244.919.826	39.823.894.271	952.278.992	154.857.377	858.120.509	106.034.070.975
Điều chỉnh hợp nhất	-	(21.255.022.900)	(98.554.082)	-	-	(21.353.576.982)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
Tại 30/6/2016	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2016	736.272.540	484.475.061	1.220.747.601
Tăng trong kỳ	152.332.248	16.156.444	168.488.692
Khấu hao trong kỳ	152.332.248	16.156.444	168.488.692
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2016	888.604.788	500.631.505	1.389.236.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	13.582.958.921	40.391.112	13.623.350.033
Tại 30/6/2016	13.430.626.673	24.234.668	13.454.861.341

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	46.167.252.182	27.800.925.829
Tăng trong kỳ	27.522.806.168	1.530.327.300
Tăng khác	140.000.000	-
Xây dựng cơ bản	27.159.177.078	1.530.327.300
Sửa chữa lớn tài sản cố định	223.629.090	-
Giảm trong kỳ	234.182.726	1.157.664.573
Kết chuyển giảm khác	234.182.726	1.157.664.573
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	<u>73.455.875.624</u>	<u>28.173.588.556</u>

(*) Tại ngày 30/6/2016:

	30/6/2016 VND
Dự án nhà máy may Nam Đàn 2	22.859.179.090
Dự án nhà máy sợi Đồng Văn 1	22.791.970.341
Dự án nhà máy may, sợi tại Hà Nam	27.524.726.193
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	280.000.000
Cộng	<u>73.455.875.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/DN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.534.375.552	4.588.660.936
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.534.375.552	4.588.660.936

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	113.629.916.832	81.483.872.550
Phải trả cho các đối tượng khác	113.629.916.832	81.483.872.550
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	63.629.748	743.589.696
Công ty CP Dệt kim Vinatex	6.814.304.777	6.596.817.232
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	6.176.580.369	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.081.120.817	7.443.746.938	18.822.057.441	702.810.314
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.364.929.889	6.364.929.889	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	149.249.150	149.249.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.752.002.653	6.222.273.053	4.647.512.742	4.326.762.964
Thuế thu nhập cá nhân	(282.913.286)	328.988.663	359.922.745	(313.847.368)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	581.543.000	375.372.500	309.601.000	647.314.500
Các loại thuế khác	111.244.641	3.500.000	180.695.911	(65.951.270)
Cộng	15.242.997.825	20.888.060.193	30.833.968.878	5.297.089.140
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	16.613.703.061			6.753.979.553
18.2 Phải thu	1.370.705.236			1.456.890.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	99.940.204.883	101.204.409.491
Chi phí mua sắm TSCĐ, XDCB hoàn thành	95.395.115.431	95.395.115.431
Chi phí phải trả khác	4.545.089.452	5.473.267.194
Lãi vay phải trả	-	336.026.866

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
20.1 Ngắn hạn	96.427.519.671	59.628.273.414
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.059.006.967	-
Kinh phí công đoàn	3.550.722.291	2.232.930.446
Bảo hiểm xã hội	3.129.809.608	1.271.794.240
Bảo hiểm y tế	543.914.872	72.097.626
Bảo hiểm thất nghiệp	107.732.050	57.120.565
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.300.463.514	51.393.904.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.868.270.369	3.116.426.189
Nhận ký quỹ, ký cược	1.867.600.000	1.484.000.000
20.2 Dài hạn	78.400.000	148.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	78.400.000	148.400.000
 Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	58.020.656.841	46.218.056.841

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
21.1 Ngắn hạn	587.435.970.944	597.731.806.399
Các khoản vay	587.435.970.944	597.731.806.399
21.2 Dài hạn	363.975.411.721	327.176.617.891
Các khoản vay	363.975.411.721	327.176.617.891
 Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	206.338.018.899	206.338.018.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	597.731.806.399	597.731.806.399	815.032.415.167	825.328.250.622	587.435.970.944	587.435.970.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	51.529.418.661	51.529.418.661	24.561.209.888	57.679.273.632	18.411.354.917	18.411.354.917
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	16.276.725.675	16.276.725.675	67.260.676.977	38.389.264.011	45.148.138.641	45.148.138.641
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	37.805.410.805	37.805.410.805	-	37.805.410.805	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.055.790.730	1.055.790.730	-	1.055.790.730	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	11.284.072.565	11.284.072.565	3.123.256.962	11.292.269.416	3.115.060.111	3.115.060.111
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	4.585.780.376	-	4.585.780.376	4.585.780.376
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	35.360.827.991	35.360.827.991	162.583.690.029	35.360.827.991	162.583.690.029	162.583.690.029
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	72.821.188.182	72.821.188.182	83.609.184.080	78.048.085.206	78.382.287.056	78.382.287.056
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	30.945.264.085	30.945.264.085	-	30.945.264.085	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	36.034.478.203	36.034.478.203	25.363.590.712	36.034.478.203	25.363.590.712	25.363.590.712
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	-	-	8.822.171.785	-	8.822.171.785	8.822.171.785
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	18.897.536.000	18.897.536.000	8.028.789.200	26.926.325.200	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	23.582.398.364	23.582.398.364	345.193.531	23.927.591.895	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	980.000.000	980.000.000	245.000.000	1.225.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	16.352.714.500	16.352.714.500	5.767.029.500	16.684.944.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.962.413.265	1.962.413.265	-	1.962.413.265	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	153.861.435.955	153.861.435.955	258.647.410.160	287.451.410.978	125.057.435.137	125.057.435.137
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	16.900.000.000	16.900.000.000	45.477.542.704	52.702.414.707	9.675.127.997	9.675.127.997
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	53.272.303.066	11.051.152.800	42.221.150.266	42.221.150.266
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	10.655.768.900	-	10.655.768.900	10.655.768.900
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	25.245.405.000	20.899.780.000	4.345.625.000	4.345.625.000
Các cá nhân	3.209.860.000	3.209.860.000	-	2.095.300.000	1.114.560.000	1.114.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.413.390.050	17.413.390.050	15.634.995.309	14.444.736.760	18.603.648.599	18.603.648.599
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ - Hanosimex	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Khôi	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Cán bộ công nhân viên	4.870.000.000	4.870.000.000	-	250.000.000	4.620.000.000	4.620.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.785.599.138	2.785.599.138	3.525.085.389	4.542.684.308	1.768.000.219	1.768.000.219
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	25.190.383.030	25.190.383.030	6.319.690.483	25.190.383.030	6.319.690.483	6.319.690.483
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà	114.000.000	114.000.000	-	114.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nội						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	91.080.000	91.080.000	-	45.540.000	45.540.000	45.540.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	12.407.819.200	12.407.819.200	-	6.203.909.600	6.203.909.600	6.203.909.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	-	-	1.958.641.116	-	1.958.641.116	1.958.641.116
Vay dài hạn	327.176.617.891	327.176.617.891	267.301.559.204	230.502.765.374	363.975.411.721	363.975.411.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	151.345.438.355	151.345.438.355	22.068.006.800	173.413.445.155	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.092.165.505	2.092.165.505	3.797.128.843	5.889.294.348	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3.934.832.162	3.934.832.162	980.000.000	4.914.832.162	-	-
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB) [1]	-	-	206.338.018.899	-	206.338.018.899	206.338.018.899
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	30.437.447.173	30.437.447.173	29.503.244.000	37.743.191.173	22.197.500.000	22.197.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	-	-	805.362.030	-	805.362.030	805.362.030
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [4]	9.702.842.793	9.702.842.793	-	3.230.000.000	6.472.842.793	6.472.842.793
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm [5]	9.786.128.175	9.786.128.175	-	1.835.683.413	7.950.444.762	7.950.444.762
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [6]	35.252.718.075	35.252.718.075	3.184.934.392	2.138.829.955	36.298.822.512	36.298.822.512
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An [7]	4.029.360.953	4.029.360.953	624.864.240	1.061.989.168	3.592.236.025	3.592.236.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	275.500.000	275.500.000	-	275.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [8]	8.925.000	8.925.000	-	-	8.925.000	8.925.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [9]	80.311.259.700	80.311.259.700	-	-	80.311.259.700	80.311.259.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2016:**[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016 với Tập đoàn Dệt may Việt Nam**

Số tiền vay	: 9.234.191,94 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Lãi suất LIBOR 6 tháng bằng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1% Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB Lãi và phí của ADB thu (nếu có) được gốc hóa trong thời gian ân hạn
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay lại tính trên số ngày quá hạn thực tế
Thời hạn vay	: 20 năm
Thời gian ân hạn	: 03 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam
Số dư tại ngày 30/6/2016	: 9.234.191,94 USD tương đương 206.338.018.899 VND

[2] Gồm 02 hợp đồng sau:**Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2016	: 13.168.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 3.292.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 07 năm
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2016	: 14.464.300.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 2.142.800.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***[3] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất năm đầu kể từ ngày giải ngân là 3,5%/năm (USD); 8,0%/năm (VND). Các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần; lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3,0%/năm (USD) và 2,0%/năm (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của dự án đầu tư xây dựng nhà máy may dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty và các hình thức đảm bảo khác phù hợp với quy định của BIDV
Số dư tại ngày 30/6/2016	: 805.362.030 VND

[4] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT442-Hoàng Thị Loan ngày 20/9/2014

Mục đích vay	: Thanh toán nợ của dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất nhà máy sợi" tại Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐKT ngày 28/5/2012
Số tiền cho vay tối đa	: 17.558.000.000 VND
Thời hạn vay	: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 25/5/2017
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: Bằng 50% lãi suất cho vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm ký kết với ngân hàng
Số dư vay tại 30/6/2016	: 6.472.842.793 VND

[5] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho "Dự án đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nổi cộc" của Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan
Số tiền cho vay	: 827.800,00 USD
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành
Tài sản thế chấp	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013
Số dư vay tại 30/6/2016	: 7.950.444.762 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***[6] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp ký kết với ngân hàng
Số dư vay tại 30/6/2016	: 36.298.822.512 VND

[7] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR
Số dư vay tại 30/6/2016	: 3.592.236.025 VND

[8] Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012

Hạn mức tín dụng	: 440.000.000 VND
Mục đích vay	: Vay VND mua 15.000 EUR theo tỷ giá ngày nhận nợ thanh toán L/C nhập khẩu 01 máy kiểm Vamatex Silver DT và 01 máy Jacquard SX 1408/1024 theo Hợp đồng kinh tế số 1202000146 ngày 14/02/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân
Kỳ trả nợ	: Theo Phụ lục số 01 - Lịch trả nợ gốc ngày - kèm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012
Tài sản đảm bảo	: 01 máy dệt kiểm Vamatex Silver DT và 01 đầu Jacquard
Số dư vay tại 30/6/2016	: 8.925.000 VND

[9] Gồm 04 hợp đồng tín dụng sau:**Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014**

Hạn mức tín dụng	: 195.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013**

Hạn mức tín dụng	: 475.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013

Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014

Hạn mức tín dụng	: 3.530.076,24 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024)
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

Hợp đồng số 2002/IVB-HDDH/2015 ngày 05/01/2015

Hạn mức tín dụng	: 240.000 USD
Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	117.290.115.751	119.291.005.625
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(224.554.954)	(1.188.408.716)
Số dư cuối kỳ	117.065.560.797	118.102.596.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Tại ngày 01/01/2016	205.000.000.000	29.448.066.145	38.343.055.793	2.537.523.184	13.867.834.139	136.932.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	3.118.388.850	-	26.958.870.007	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	-	4.880.783.615	-	(34.621.692.864)	-
Tại ngày 30/6/2016	205.000.000.000	29.448.066.145	46.342.228.258	2.537.523.184	6.205.011.282	136.932.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2016	01/01/2016
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	24.235.017.131	27.861.796.891
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(14.857.076.584)	(33.625.407.317)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(3.172.929.265)	35.304.259.074
Cộng	6.205.011.282	29.540.648.648
Cổ phiếu	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2016	01/01/2016
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	989,23	1.173,04
Đô la Mỹ (USD)	1.569.594,37	310.785,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	957.542.105.520	737.618.941.862
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	942.613.511.163	721.532.285.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.727.585.146	5.021.597.070
Doanh thu khác	9.201.009.211	11.065.059.533
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.636.363	2.072.727
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.009.882.828	795.777.105
Công ty CP Dệt kim Vinatex	19.112.507.800	13.809.987.812
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	43.331.674.081	14.986.201.326
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.623.999.328	5.991.175.593
Chiết khấu thương mại	7.623.999.328	5.988.902.335
Giảm giá hàng bán	-	2.273.258
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	949.918.106.192	731.627.766.269

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	829.645.082.291	627.002.008.442
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.230.824.385	4.851.915.083
Giá vốn khác	8.822.286.663	9.430.548.792
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(705.798.104)	(6.568.934.789)
Cộng	841.992.395.235	634.715.537.528

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.148.175.707	987.481.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.112.073.981	1.781.267.352
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	54.644.107
Cộng	6.260.249.688	2.853.393.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	18.797.082.350	14.421.503.118
Lỗi chênh lệch tỷ giá	766.338.110	12.598.310.493
Cộng	19.563.420.460	27.019.813.611

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
29.1 Chi phí bán hàng	28.440.356.558
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.362.649.486
Chi phí nhân viên bán hàng	9.259.032.287
Chi phí vận chuyển	8.379.236.456
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.439.438.329
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.055.651.325
Chi phí nhân công	21.868.821.510
Tiền thuê đất	365.771.500
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.654.333.970
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(10.833.275.655)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu từ hỗ trợ di dời	-	10.000.000.000
Các khoản khác	913.206.999	922.634.406
Thu nhập khác	913.206.999	10.922.634.406

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản bị phạt	234.768.309	4.369.364
Chi phí di dời	-	7.551.091.618
Các khoản khác	39.100.061	25.562.473
Cộng	273.868.370	7.581.023.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.940.145.808	286.979.271.132
Chi phí nhân công	150.898.406.914	119.917.581.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.063.045.609	25.713.083.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.846.224.011	69.630.870.102
Chi phí khác	15.907.510.939	14.311.447.655
Chi phí dự phòng	(10.833.275.655)	(13.978.268.111)
Cộng	640.822.057.626	502.573.985.817

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty mẹ	3.597.743.533	5.075.111.783
Các công ty con	2.624.529.520	1.551.775.503
Cộng	6.222.273.053	6.626.887.286

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	286.299.154	235.947.831
Cộng	286.299.154	235.947.831

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.958.870.007	24.162.706.185
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	26.958.870.007	24.162.706.185
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.315	1.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 30/6/2016 và đã trả trước cho người bán.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm các khoản đáo nợ và phân loại lại, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh và đánh giá lại.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản đáo nợ và phân loại lại, các khoản chênh lệch tỷ giá.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.432.841.466	200.218.984.908
Phải thu của khách hàng	179.356.440.565	165.492.226.571
Cộng	361.789.282.031	365.711.211.479
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	113.629.916.832	81.483.872.550
Chi phí phải trả	95.395.115.431	95.731.142.297
Phải trả khác	82.168.063.514	52.877.904.348
Vay và nợ thuê tài chính	951.411.382.665	924.908.424.290
Cộng	1.242.604.478.442	1.155.001.343.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD:

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính	117.225.258.180	84.544.835.033
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.970.551.519	6.449.559.601
Phải thu của khách hàng	82.254.706.661	78.095.275.432
Nợ tài chính	540.616.856.239	498.953.318.358
Phải trả người bán	31.208.035.328	8.519.607.501
Vay và nợ thuê tài chính	509.408.820.911	489.235.685.160
Phải trả khác	-	1.198.025.697
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(423.391.598.059)	(414.408.483.325)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(423.391.598.059)	(414.408.483.325)

- Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	6.311.430.569	6.326.038.517
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.259.786.512	4.259.786.512
Cộng	10.571.217.081	10.585.825.029

Phần lớn tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2016		
Phải trả người bán	113.629.916.832	-
Chi phí phải trả	95.395.115.431	-
Phải trả khác	82.168.063.514	-
Vay và nợ thuê tài chính	587.435.970.944	363.975.411.721
Cộng	878.629.066.721	363.975.411.721
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	81.483.872.550	-
Chi phí phải trả	95.731.142.297	-
Phải trả khác	52.877.904.348	-
Vay và nợ thuê tài chính	597.731.806.399	327.176.617.891
Cộng	827.824.725.594	327.176.617.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Bán hàng và cho thuê tài sản	19.112.507.800	13.809.987.812
Thuế GTGT đầu ra	1.911.250.777	1.380.998.781
Thu tiền	16.058.728.686	3.041.347.902
Mua hàng và thuê gia công	21.681.638.329	32.065.450.959
Trả tiền	8.712.964.048	14.248.382.733
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	12.751.186.736	13.183.923.536
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Bán vật tư và sản phẩm	1.009.882.828	795.777.105
Thuế GTGT đầu ra	100.988.283	79.577.711
Thu tiền	383.499.053	-
Mua hàng và thuê gia công	1.706.317.107	5.688.353.353
Trả tiền	1.595.459.354	1.382.941.267
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	961.449.412	2.693.851.644
Cổ tức được chia	231.800.000	185.440.000
Thu tiền cổ tức	231.800.000	185.440.000
Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh		
Bán hàng	43.331.674.081	-
Thuế GTGT đầu ra	142.897.886	-
Thu tiền	33.232.735.370	6.844.735.942
Mua hàng	51.460.390.718	-
Trả tiền	39.009.361.752	-
Lãi tiền cho vay	-	27.000.000
Cho vay	-	5.018.494.836
Thu tiền cho vay	-	2.018.494.836
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Hàng mẫu không thu tiền	-	2.280.000
Chi phí quảng cáo	-	33.000.000
Trả tiền chi phí quảng cáo	-	33.000.000
Tiền vé máy bay	-	6.474.000
Thu tiền vé máy bay	-	6.474.000
Chia cổ tức	11.802.600.000	11.802.600.000
Trả tiền cổ tức	-	4.910.783.159
Thanh toán khoản công nợ bàn giao từ Công ty Dệt Nhuộm Yên Mỹ	-	1.971.216.842
Bán hàng	16.636.363	-
Thuế GTGT đầu ra	1.663.637	-
Thu tiền	18.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc****Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016
VND****Từ 01/01/2015
đến 30/6/2015
VND**

Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc

743.033.741

556.357.103

40. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu, vận tải...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2016

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.928.352.651.686	50.621.850.623	1.978.974.502.309
Cộng			1.978.974.502.309
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.478.781.121.225	3.812.414.024	1.482.593.535.249
Cộng			1.482.593.535.249

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	934.989.511.835	14.928.594.357	949.918.106.192
Tổng doanh thu	934.989.511.835	14.928.594.357	949.918.106.192
Giá vốn hàng bán	828.939.284.187	13.053.111.048	841.992.395.235
Chi phí không phân bổ			57.496.007.883
Doanh thu hoạt động tài chính			6.260.249.688
Chi phí tài chính			19.563.420.460
Lãi (lỗ) khác			1.833.338.923
Lợi nhuận trước thuế			38.959.871.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.508.572.207
Lợi nhuận sau thuế			32.451.299.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2016**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.860.898.159.983	57.937.854.816	1.918.836.014.799
Cộng			1.918.836.014.799
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.419.284.814.225	5.028.609.831	1.424.313.424.056
Cộng			1.424.313.424.056

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	715.541.109.666	16.086.656.603	731.627.766.269
Tổng doanh thu	715.541.109.666	16.086.656.603	731.627.766.269
Giá vốn hàng bán	620.433.073.653	14.282.463.875	634.715.537.528
Chi phí không phân bổ			44.442.471.525
Doanh thu hoạt động tài chính			2.853.393.282
Chi phí tài chính			27.019.813.611
Lãi (lỗ) khác			4.707.921.685
Lợi nhuận trước thuế			33.011.258.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.862.835.117
Lợi nhuận sau thuế			26.148.423.455

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải